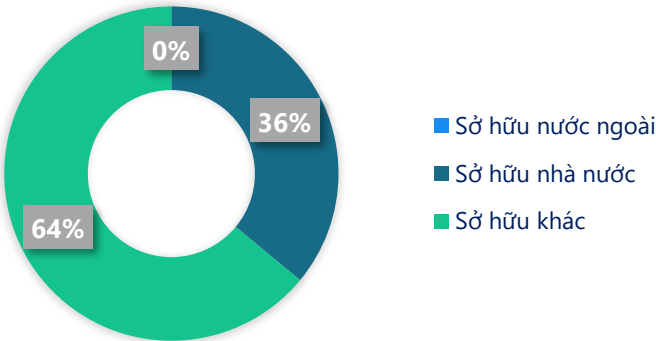


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

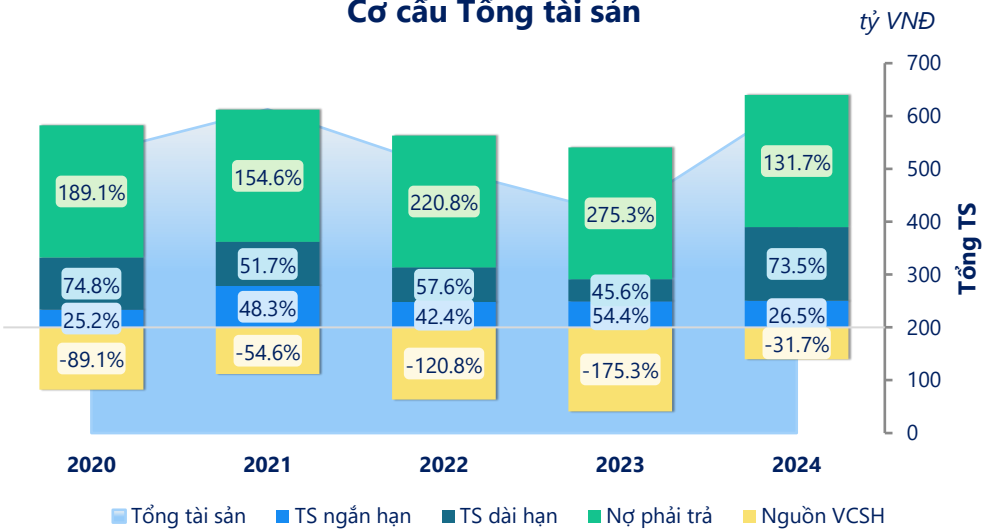
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		7,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,700
SL cổ phiếu LH		8,800,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		390
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		-199
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		62
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
ISG		0.0%	20.7%	22.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



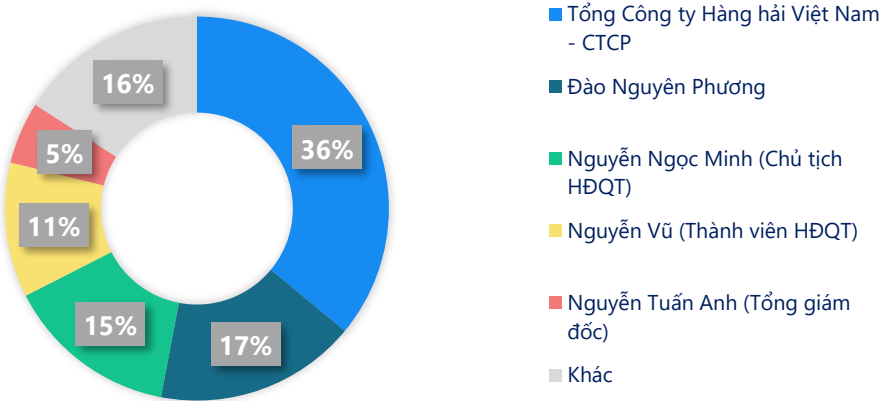
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **ISG** năm 2024 tăng trưởng **51.9%** so với năm trước, đạt **628.4** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 73.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 132%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

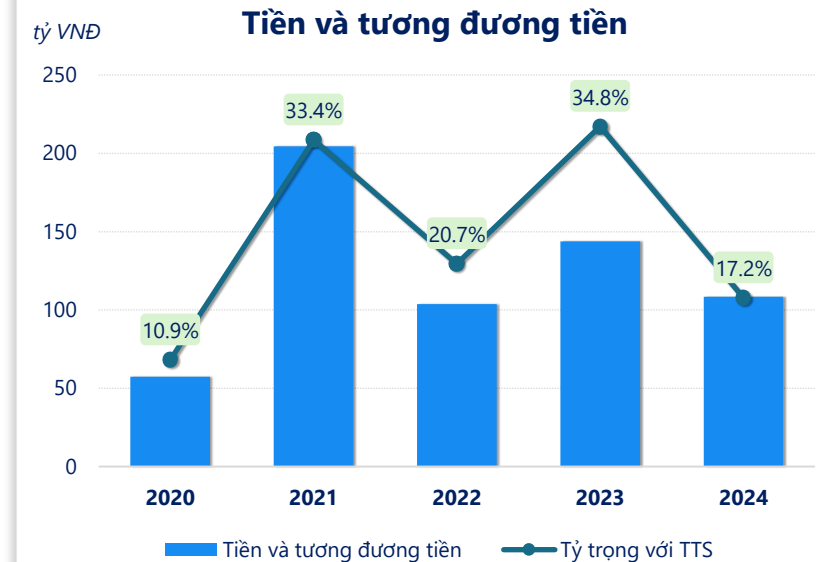
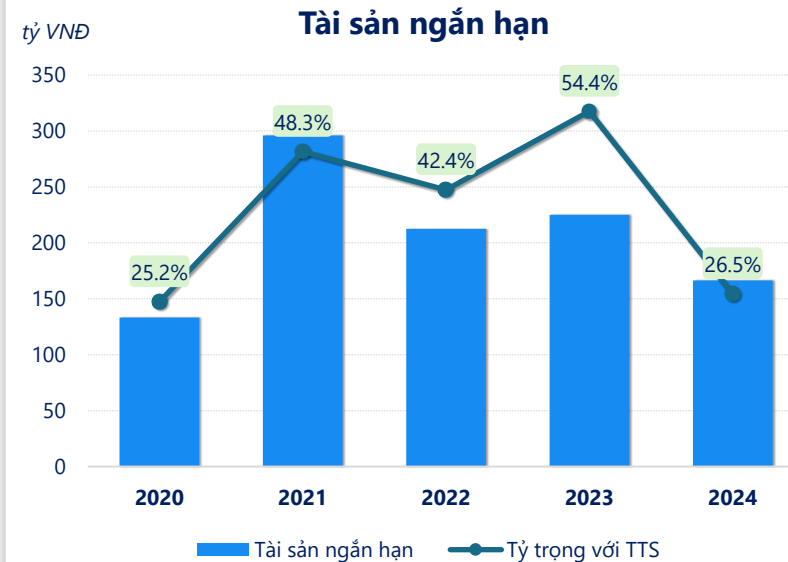
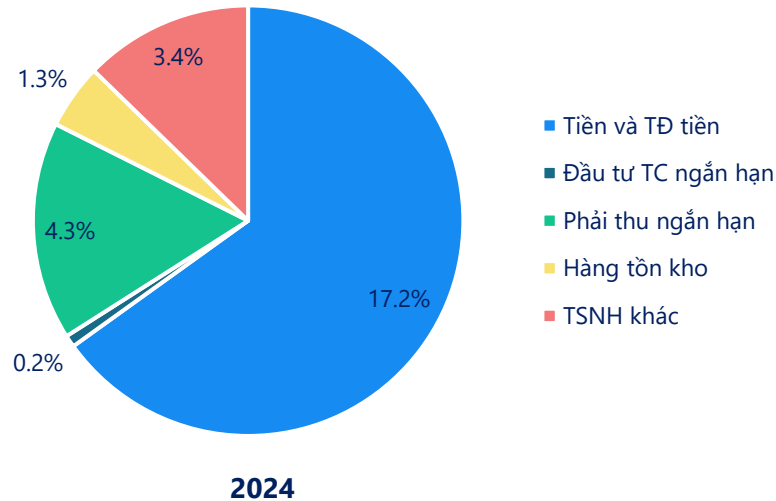
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **64.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 36.0% và không có sở hữu nước ngoài.

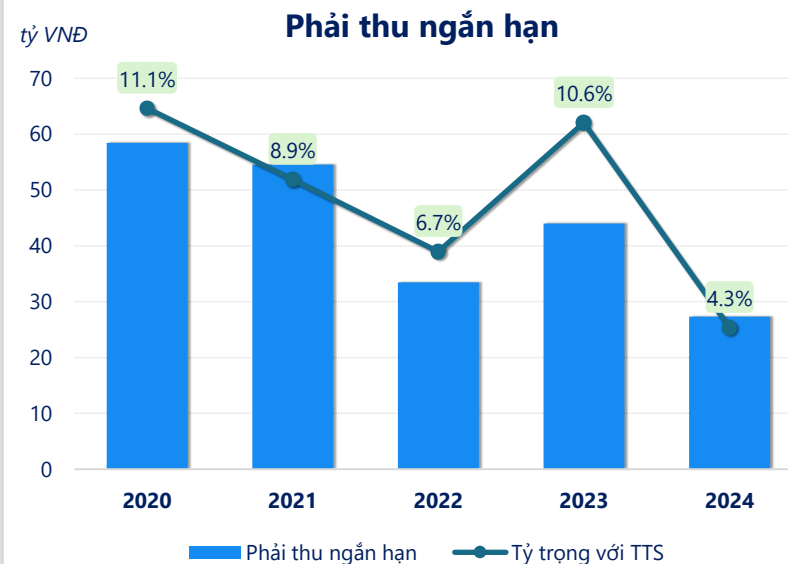
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP** sở hữu **36.0%**, lớn thứ 2 là Đào Nguyên Phương nắm giữ 17.0% và đứng thứ 3 là Nguyễn Ngọc Minh (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 14.5%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

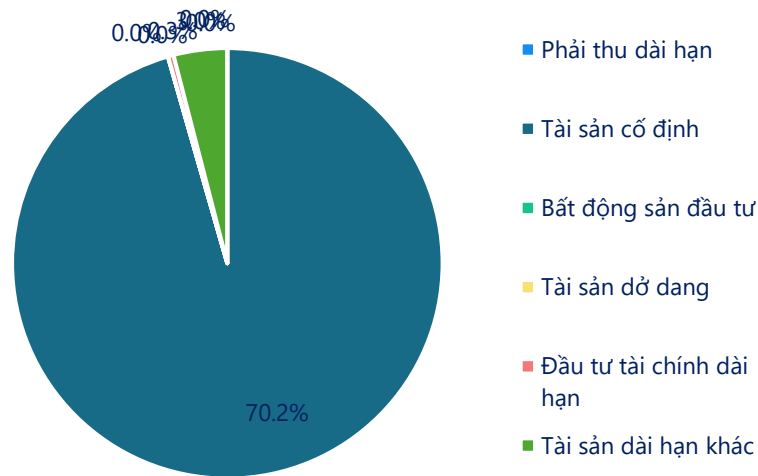


Tài sản ngắn hạn của ISG năm 2024 giảm **26.1%** so với năm trước, đạt **166.4** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **26.5%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.2%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.35% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



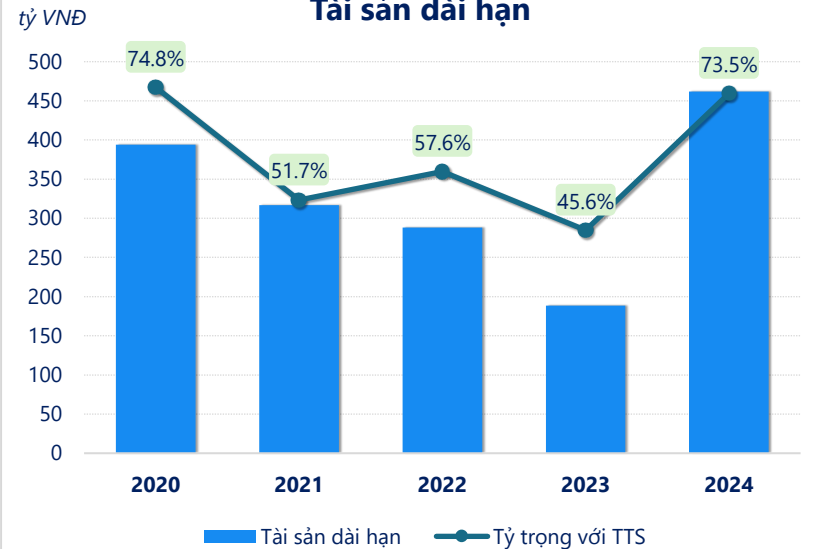
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **145%** so với năm trước và đạt **461.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **73.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **70.2%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.96%.

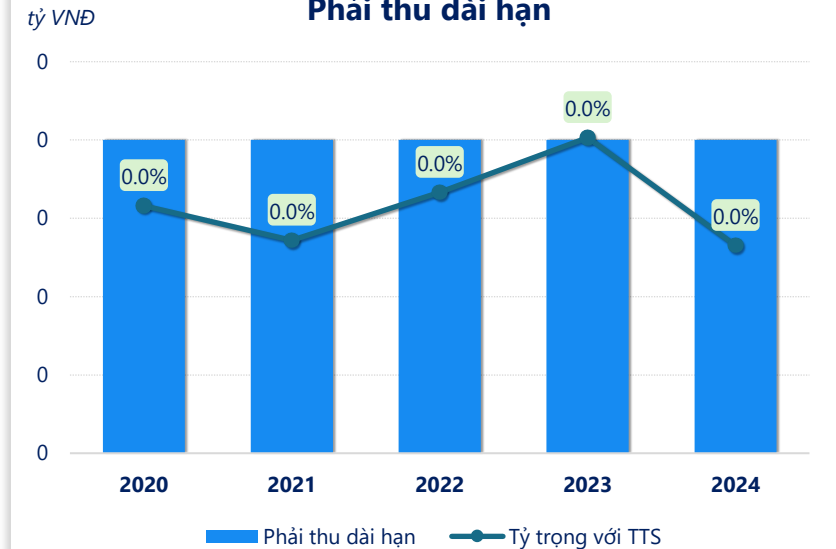
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



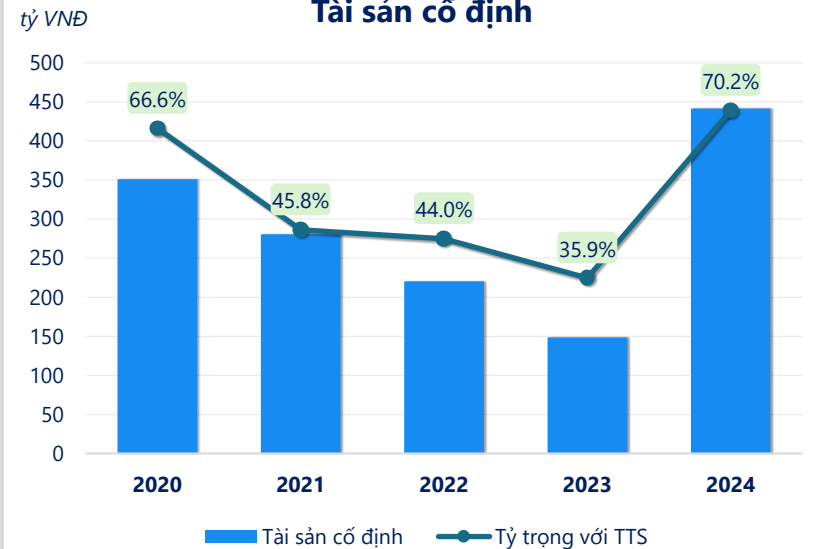
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



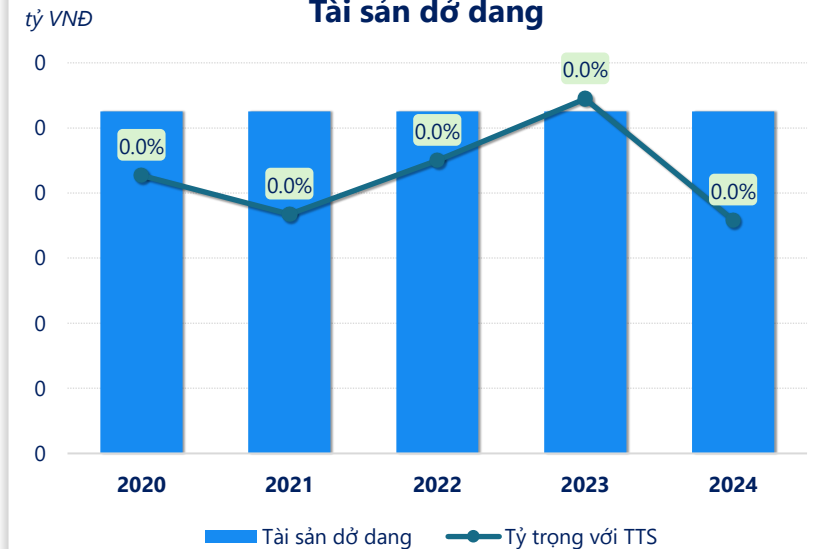
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

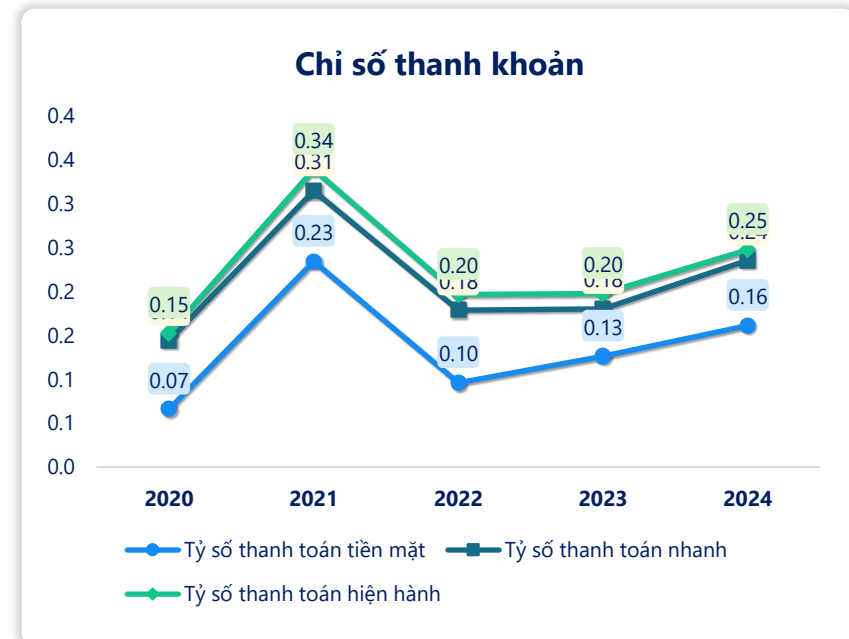
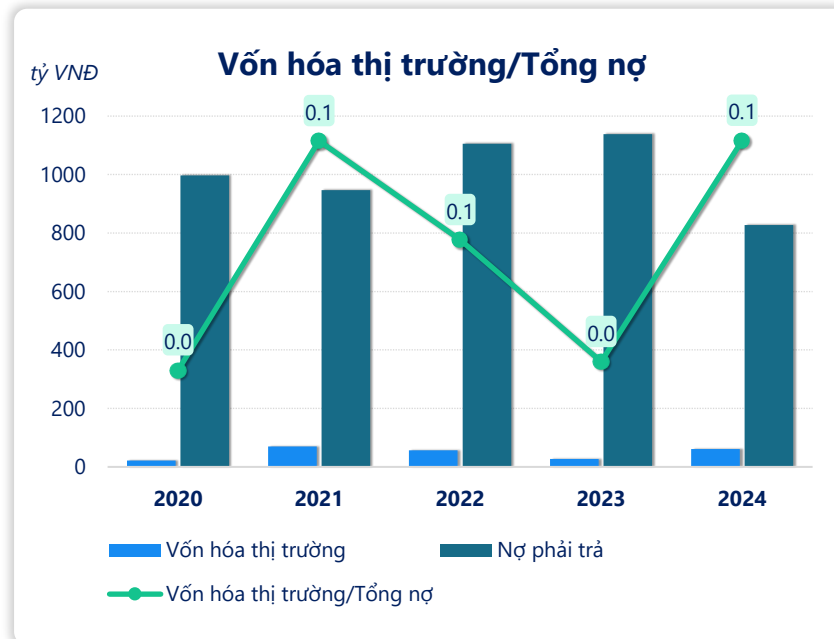
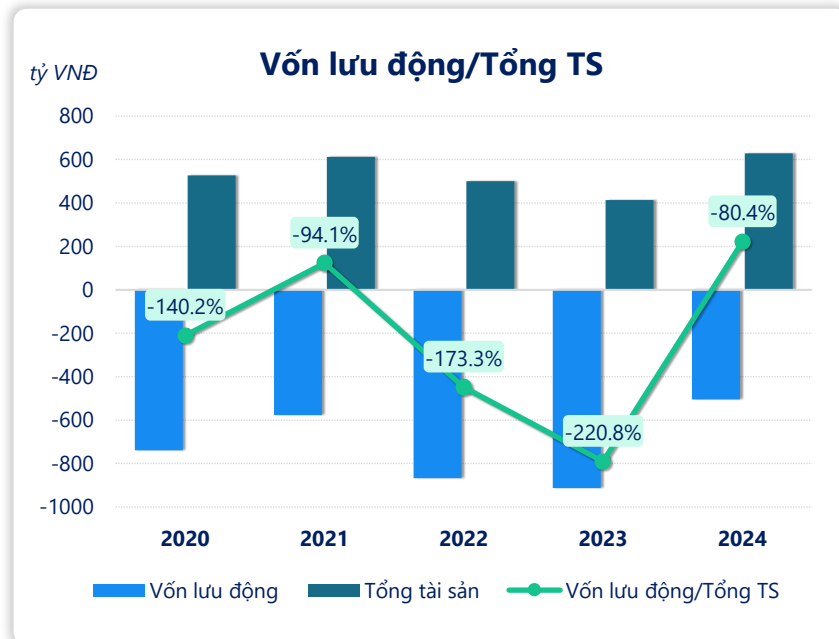
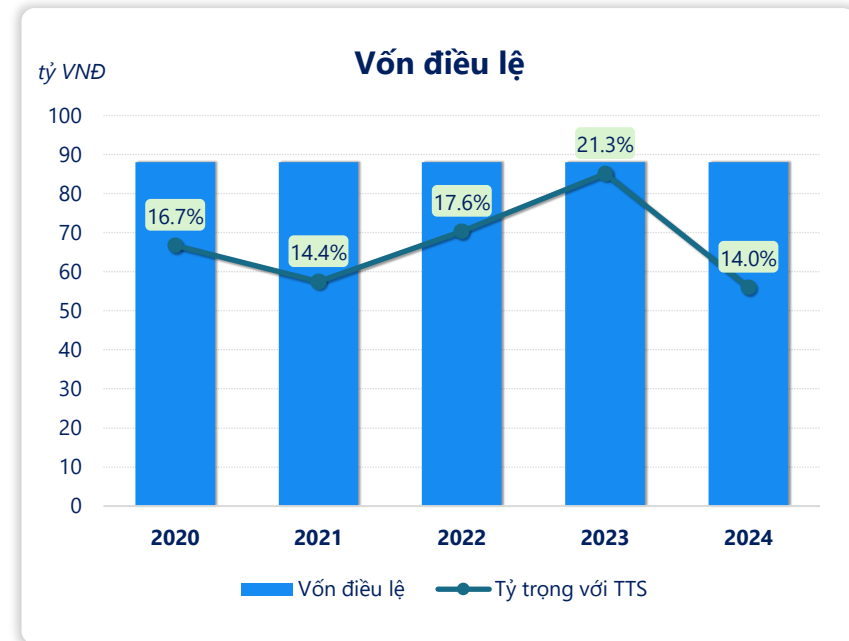
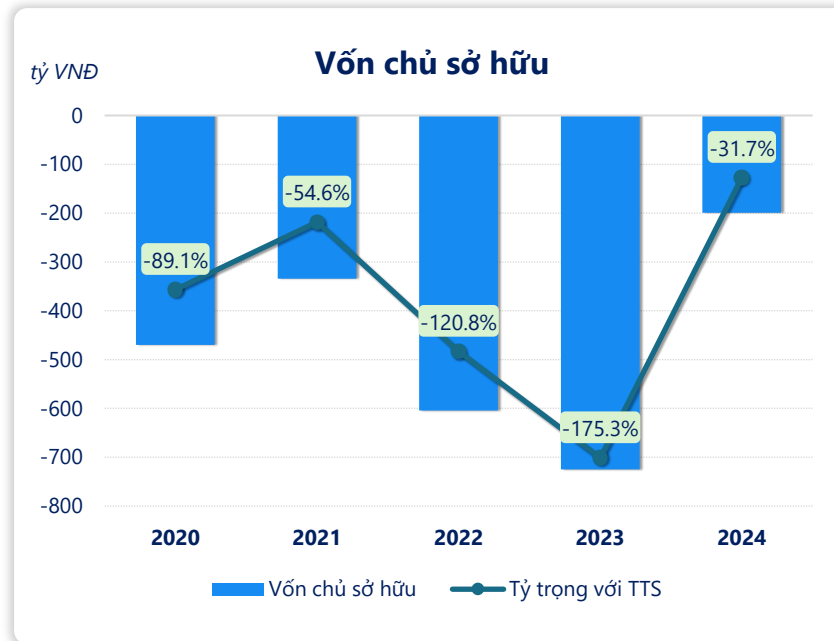
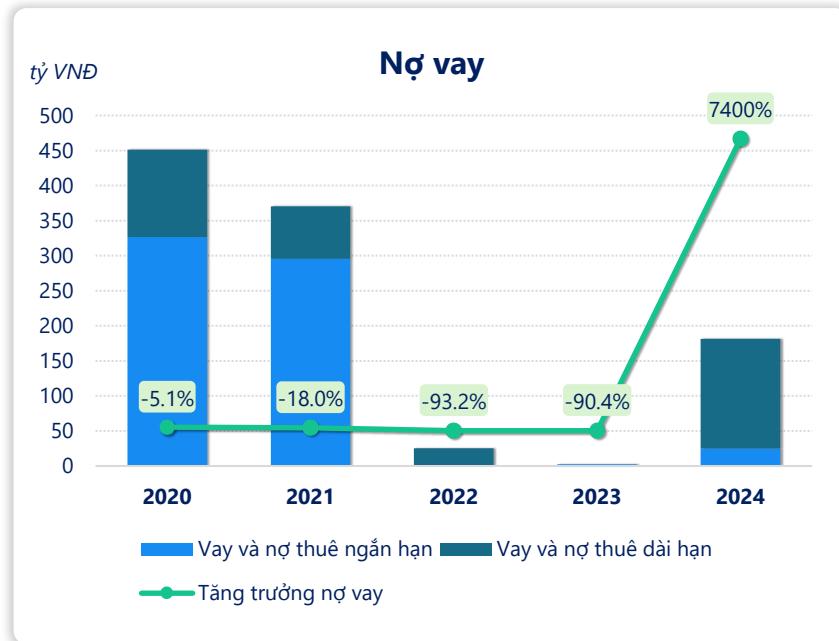


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	628	414	51.9%
Tài sản ngắn hạn	166	225	-26.1%
Tiền và tương đương tiền	108	144	-24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.58	-5.0%
Phải thu ngắn hạn	27.3	44.0	-37.9%
Hàng tồn kho	8.11	19.8	-59.0%
Tài sản ngắn hạn khác	21.2	16.1	31.9%
Tài sản dài hạn	462	188	145%
Phải thu dài hạn	0.00	0.00	0.0%
Tài sản cố định	441	149	197%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.05	0.05	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.92	3.85	-50.1%
Tài sản dài hạn khác	18.6	35.9	-48.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	828	1,138	-27.3%
Nợ ngắn hạn	672	1,138	-41.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.0	2.42	935%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	31.7	-34.2%
Nợ dài hạn	156	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	156	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn chủ sở hữu	-199	-725	72.5%
Vốn điều lệ	88.0	88.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	307	489	657	350	384
Giá vốn hàng bán	341	306	394	386	443
Lợi nhuận gộp	-33.6	183	262	-36.7	-59.2
Doanh thu HĐTC	4.46	5.03	12.5	7.76	17.5
Chi phí TC	35.6	27.3	90.5	73.1	10.6
Chi phí lãi vay	33.0	30.4	81.2	71.4	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	8.09	16.7	23.4	10.3	12.9
Chi phí QLDN	10.4	12.2	15.4	16.9	19.8
LN thuần từ HĐKD	-83.2	132	146	-129	-85.1
Lợi nhuận khác	33.6	3.57	8.94	8.70	655
LN trước thuế	-49.6	136	155	-120	570
Lợi nhuận sau thuế	-49.6	136	155	-120	531
LNST của CĐ cty mẹ	-49.6	136	155	-120	531

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	37.0	228	286	34.6	18.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.79	-1.74	-37.1	28.3	-237
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.9	-80.1	-347	-23.0	179
Tiền đầu kỳ	50.2	57.4	204	104	144
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	146	-98.9	39.9	-39.5
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	1.19	-1.76	0.14	4.07
Tiền cuối kỳ	57.4	204	104	144	108